

Bản án số: **94/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/02/2024

V/v: Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Hoàng Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Nguyễn Thị Xuân Phương**

2. Ông Trần Vũ Vương

- Thư ký phiên tòa: **Bà Hoàng Thị Phi Nga** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: **Bà Trần Thị Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 679/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc: Tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh **Vũ Quốc H** – Sinh năm: 1976; Địa chỉ thường trú: Số A nhà A tập thể Bộ Nông nghiệp Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Hiện cư trú tại: Nhà L kề 1.3, Khu dự án T, số F ngõ A phố V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

* **Bị đơn:** Chị **Dương Thị Thu P** – Sinh năm: 1980; Địa chỉ thường trú: Số A nhà A tập thể Bộ Nông nghiệp Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Hiện cư trú tại: Nhà L kề 1.3, Khu dự án T, số F ngõ A phố V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn xin ly hôn ngày 10/08/2023 và lời khai trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh **Vũ Quốc H** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị **Dương Thị Thu P** có tìm hiểu, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn ngày 15/01/2004 tại **UBND phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội**. Trước khi kết hôn, chưa ai có vợ có chồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và sống tại **Khu N** kè 1.3, Khu dự án **T, số F ngõ A phố V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội**. Quá trình chung sống, đến năm 2018, hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sinh hoạt không hợp nhau, thường xuyên to tiếng, vợ chồng mâu thuẫn về cách nuôi dạy con chung, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Anh **H** bận làm ăn kinh tế nhưng vẫn dành thời gian quan tâm chăm sóc và chu cấp tiền hằng tháng cho chị **P** và các con học tập, sinh hoạt. Chị **P** thì chỉ ở nhà nội trợ nhưng không có sự quan tâm, trách nhiệm lo lắng cho gia đình; sau đó còn thay đổi tính nết, quan niệm, cách sống khác thường. Ngoài ra, giữa chị **P** và gia đình anh cũng có mâu thuẫn, không thể khắc phục được, chị **P** không có sự tôn trọng đối với anh và gia đình nhà anh, có những hành động, lời nói không đúng mực đối với bố anh. Vì vậy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm căng thẳng. Anh chị sống cùng nhà nhưng mỗi người sống một phòng không ai quan tâm đến ai, việc ai người đó làm, không có tiếng nói chung, và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Trước khi nộp đơn ly hôn, anh **H** cố gắng hàn gắn cải thiện tình cảm vợ chồng, nói chuyện với vợ nhưng không có kết quả, mâu thuẫn giữa anh chị vẫn không thể khắc phục được mà ngày càng căng thẳng hơn. Đến nay, anh **H** xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị **P**, mâu thuẫn hai bên căng thẳng, không hàn gắn được, anh không thể cố gắng để tiếp tục chung sống với chị **P** được nữa vì cuộc sống chung không có hạnh phúc, vì vậy anh giữ nguyên nguyện vọng xin được ly hôn với chị **P** để cả hai bên được ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh **H** và chị **P** có 03 con chung là: **Vũ Hương G**, sinh ngày 05/02/2005; **Vũ Dương Bảo T**, sinh ngày 13/10/2011; **Vũ Nhật Q**, sinh ngày 30/12/2017. Hiện nay, sức khỏe của các cháu bình thường, các cháu đang ở cùng với anh chị tại Khu Nhà Liên kè 1.3, Khu dự án **T, số F ngõ A phố V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội**. Anh **H** xác nhận con chung là cháu **Vũ Hương G** đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh **H** có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 cháu **Vũ Dương Bảo T** và **Vũ Nhật Q**, anh **H** không yêu cầu chị **P** cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại, anh đang làm Giám đốc của **Công ty TNHH T1** với mức thu nhập trung bình là 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng/tháng, chưa tính thưởng, phúc lợi khác.

Về tài sản chung và nhà ở chung: Anh **H** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn – chị **Dương Thị Thu P**:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **Dương Thị Thu P** nhưng chị **P** đều không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến gì với việc anh **H** xin ly hôn. Đại diện Tòa án đã phối hợp cùng chính quyền địa phương để tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị **P** nhưng chị từ chối không có bản khai, không ký nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, do vậy các văn bản tố tụng được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy, Tòa án không lấy được lời khai của chị **P** và không tiến hành hòa giải được vụ án hôn nhân gia đình.

Tại phiên tòa:

Anh **Vũ Quốc H** vẫn giữ nguyên nguyện vọng xin ly hôn với chị **Dương Thị Thu P**. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu và ngày càng trầm trọng, căng thẳng, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ được nữa. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **P** để được ổn định cuộc sống còn nuôi dạy các con. Về con chung: Cháu **T** có nguyện vọng được ở với mẹ nên anh tôn trọng quyết định của con, trường hợp Tòa án giao chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T** thì anh cũng đồng ý, anh đề nghị giao cháu **Vũ Nhật Q** cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng, nếu chị **P** có khó khăn về kinh tế thì anh sẽ hỗ trợ nuôi con. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh **H** vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Ngoài ra, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Chị **Dương Thị Thu P** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng nên không trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát đúng quy định, đảm bảo thời hạn xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn, từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015 bởi chị **P** đã được triệu tập nhiều lần, tổng đạt hợp lệ nhưng đều vắng mặt trong quá trình tố tụng nên không có lời khai và không tiến hành hòa giải được vụ án ly hôn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện và xét xử theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị **P** là phù hợp với quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của anh **Vũ Quốc H** với chị **Dương Thị Thu P**. Anh **H** được ly hôn với chị **P**. Về con chung: Giao cháu là **Vũ Dương Bảo T**, sinh ngày 13/10/2011 cho chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu **Vũ Nhật Q**, sinh ngày 30/12/2017 cho anh **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung, nhà ở chung, về công nợ: Anh **H** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Giành quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác về tài sản, nhà ở và những yêu cầu khác khi chị **P** có đơn yêu cầu. Về án phí, anh **H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại Đơn xin ly hôn và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn và bị kiện nay đang cùng cư trú tại: **Khu N**, Khu dự án **T**, số **F** ngõ **A** phố **V**, phường **V**, quận **H**, thành phố **Hà Nội**, vì vậy Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân gia đình trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án hôn nhân gia đình trên, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **P**. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo của Tòa án, chị **P** không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh **H** và cũng không gửi cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để bảo vệ cho quyền lợi của mình.

Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã ra Thông báo đến Tòa án lấy lời khai và giao nộp chứng cứ, ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ cho các đương sự theo quy định của pháp luật, nhưng chị **P** không có mặt. Do vậy, Tòa án không lấy được lời khai của chị **P** và không tiến hành hòa giải được vụ án hôn nhân gia đình.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **Dương Thị Thu P** theo quy định pháp luật nhưng chị **P** đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị **P**.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. *Về hôn nhân*: Anh **Vũ Quốc H** và chị **Dương Thị Thu P** lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 15/01/2004 tại **UBND phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội** trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy: Qua các tài liệu có trong hồ sơ cũng như kết quả thu thập các tài liệu, chứng cứ, lấy ý kiến đối với tại gia đình và xác minh tại địa phương, thể hiện: Sau khi kết hôn năm 2004 tại **UBND phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội** vợ chồng anh **H**, chị **P** chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018 thì hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Qua tìm hiểu được biết do hai bên có tính cách khác nhau, bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con chung không hòa hợp dẫn đến mâu thuẫn kéo dài, ngày càng trầm trọng. Ngoài ra, giữa chị **P** và gia đình anh **H** cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không thể khắc phục được, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm căng thẳng. Anh chị sống cùng nhà nhưng mỗi người sống một phòng không ai quan tâm đến ai, việc ai người đó làm, không có tiếng nói chung, và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Trước khi nộp đơn ly hôn, anh **H** cố gắng hàn gắn cải thiện tình cảm vợ chồng, nói chuyện với vợ nhưng không có kết quả, mâu thuẫn giữa anh chị vẫn không thể khắc phục được mà ngày càng căng thẳng hơn. Từ năm 2018 đến nay, hai bên sống ly thân nên cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, anh **H** xác định không còn tình cảm nên cương quyết xin ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, Chị **P** đã được biết việc anh **H** xin ly hôn và nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện chị **P** không cố gắng trong việc hàn gắn tình cảm gia đình.

Xét tình trạng hôn nhân của anh **H** và chị **P** là căng thẳng, mâu thuẫn đã trầm trọng không giải quyết khắc phục được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mặc dù vẫn sống chung cùng một nhà nhưng vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở một phòng, vợ chồng không còn có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của anh **H** với chị **P** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **H** đối với chị **P**.

2.2. Về con chung: Anh **H** xác nhận có 03 (ba) con chung là:

- + **Vũ Hương G**, sinh ngày 05/02/2005;
- + **Vũ Dương Bảo T**, sinh ngày 13/10/2011;
- + **Vũ Nhật Q**, sinh ngày 30/12/2017.

Anh **H** xác nhận con chung là cháu **Vũ Hương G** đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh **H** có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi, dưỡng 02 cháu **Vũ Dương Bảo T** và **Vũ Nhật Q**, anh không yêu cầu chị **P** cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, tại phiên toà, anh **H** khi biết cháu **T** có mong muốn được với mẹ trường hợp bố mẹ ly hôn thì anh **H** tôn trọng quyết định của con. Anh đồng ý để chị **P** trực tiếp chăm sóc cháu **T**, còn anh trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu **Q**. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, trường hợp chị **P** có khó khăn về kinh tế thì anh sẽ hỗ trợ để nuôi dạy cháu **T**.

Xét thấy: Cháu **Vũ Hương G** hiện đã trưởng thành, sức khoẻ bình thường nên Toà án không xem xét về vấn đề người trực tiếp nuôi con. Đối với việc nuôi dưỡng cháu **Vũ Dương Bảo T** và **Vũ Nhật Q**: Hiện nay các cháu vẫn đang ở cùng bố mẹ, hàng tháng anh **H** lo về kinh tế, chị **P** chăm lo nội trợ gia đình, chăm sóc con cái. Tại đơn trình bày ngày 18/12/2023, cháu **T** trình bày nguyện vọng của cháu **T** mong muốn được ở với mẹ, anh **H** cũng tôn trọng mong muốn của con, anh đồng ý để chị **P** được trực tiếp chăm sóc cháu **T**, anh trực tiếp chăm sóc cháu **Q**, trường hợp chị **P** có khó khăn về kinh tế thì anh **H** cũng sẽ hỗ trợ trong việc nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử giao cháu **Vũ Dương Bảo T** cho chị **P** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu **Vũ Nhật Q** cho anh **H** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như mong muốn của các cháu, điều này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do mỗi người được trực tiếp chăm sóc một con chung nên không phải cấp dưỡng đối với con chung còn lại.

Anh **H**, chị **P** có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

2.3. Về tài sản chung và nhà ở chung: Anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về công nợ: Anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5. Chị **P** không có ý kiến gì về tài sản, nhà ở và công nợ của vợ chồng do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Giành quyền khởi kiện bằng vụ

kiện dân sự khác về tài sản, nhà ở và những yêu cầu khác khi chị **P** có đơn yêu cầu.

2.6. Về án phí và quyền kháng cáo:

Anh **H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh **H** và chị **P** có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 72; khoản 4 Điều 147; điểm d khoản 3 Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 110; Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.1 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh **Vũ Quốc H** với chị **Dương Thị Thu P**. Anh **Vũ Quốc H** được ly hôn với chị **Dương Thị Thu P**.

2. *Về con chung:* Anh **Vũ Quốc H** xác nhận có 03 (ba) con chung tên là:

+ **Vũ Hương G**, sinh ngày 05/02/2005;

+ **Vũ Dương Bảo T**, sinh ngày 13/10/2011;

+ **Vũ Nhật Q**, sinh ngày 30/12/2017.

Cháu **G** đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), sức khỏe bình thường, khi ly hôn anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao cho anh **Vũ Quốc H** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu **Vũ Nhật Q**; Giao cho chị **Dương Thị Thu P** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu **Vũ Dương Bảo T** kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến khi hai bên có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

Anh **H**, chị **P** có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Anh **Vũ Quốc H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ: Anh **Vũ Quốc H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Giành quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác về tài sản, nhà ở và những yêu cầu khác cho chị **Dương Thị Thu P** khi chị có đơn yêu cầu.

6. Về án phí và quyền kháng cáo:

Anh **Vũ Quốc H** phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2020/0013993 ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh **Vũ Quốc H**, vắng mặt chị **Dương Thị Thu P**. Anh **H** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị **P** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hai Bà Trưng;
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- Chi cục THADS Q. Hai Bà Trưng;
- UBND p Đồng Nhân, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
(Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2004 ngày 15/01/2004);
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hoàng Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA